CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP

Digitally signed by Công ty Cổ phần Chứng khoán UP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=Công ty Cổ phần Chứng khoán UP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102311942
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-02 18:12:42
Foxit Reader Version: 9.6.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động	08 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 12
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán UP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 121/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Chu Tuấn An	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Cao Tấn Thành	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Vũ Khánh Din	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Vũ Việt Bảo	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/03/2025

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Chu Tuấn An	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Vũ Việt Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Chiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2025
Ông Nguyễn Quang Đạt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/01/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2025

Người đại diện pháp luật Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm: Ông Trần Văn Chiến – Tổng Giám đốc; Ông Chu Tuấn An – Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 09/09/2025 theo giấy theo Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.G.P: 58 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
P. Ô CHỢ DỪA - T.P HÀ NỘI

Trần Văn Chiến
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Số: 0605/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán có ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0109299213 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trương Việt Anh
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5641-2023-283-1

Nguyễn Đức Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6210-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**860.122.902.039**	**300.919.122.885**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**857.292.847.300**	**299.712.705.112**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	189.221.177.937	273.156.284.309
1.1	*Tiền*	*111.1*		*19.221.177.937*	*37.254.556.343*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*170.000.000.000*	*235.901.727.966*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	95.801.500.000	118.871.500
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	387.248.885.480	-
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	122.526.795.905	18.849.362.277
5.	Các khoản phải thu	117	5.7	58.608.811.122	1.078.237.868
5.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		*51.218.625.000*	-
5.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*7.390.186.122*	*1.078.237.868*
5.2.1	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*7.390.186.122*	*1.078.237.868*
6.	Trả trước cho người bán	118	5.8	3.175.998.807	6.137.500.000
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.9	709.678.049	266.829.192
8.	Các khoản phải thu khác	122		-	105.619.966
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**2.830.054.739**	**1.206.417.773**
1.	Tạm ứng	131		4.500.000	415.283.750
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.10	794.090.349	522.812.129
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	5.19	2.031.464.390	268.321.894
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**53.972.389.135**	**33.577.834.178**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18.249.283.318**	**15.614.340.634**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	12.244.253.515	8.704.080.211
	- Nguyên giá	222		*16.902.640.496*	11.991.388.112
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223a		*(4.658.386.981)*	(3.287.307.901)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	6.005.029.803	6.910.260.423
	- Nguyên giá	228		*10.261.852.070*	10.261.852.070
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229a		*(4.256.822.267)*	(3.351.591.647)
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**12.159.840.000**	**2.974.840.000**
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**23.563.265.817**	**14.988.653.544**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.13	1.622.498.080	1.273.270.882
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.10	7.608.378.401	670.900.975
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		260.281.089	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.14	14.072.108.247	13.044.481.687
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**914.095.291.174**	**334.496.957.063**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**580.251.867.171**	**14.931.679.063**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**566.951.867.171**	**14.931.679.063**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.15	552.449.939.000	8.860.000.000
1.1.	Vay ngắn hạn	312		552.449.939.000	8.860.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.16	257.260.634	-
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	3.260.978.710	3.268.887.102
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.18	1.425.900.000	926.950.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.19	1.859.881.548	1.191.361.475
6.	Phải trả người lao động	323		309.479.732	69.474.502
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		260.276.869	64.315.308
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.20	6.740.345.257	182.802.693
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		113.636.364	-
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		274.169.057	367.887.983
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**13.300.000.000**	**-**
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.21	13.300.000.000	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	5.22	**333.843.424.003**	**319.565.278.000**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**333.843.424.003**	**319.565.278.000**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		318.031.000.000	294.285.000.000
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*323.746.000.000*	*300.000.000.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông*	*411.1a*		*323.746.000.000*	*300.000.000.000*
1.2	Cổ phiếu quỹ	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124.282.981	124.282.981
3.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124.282.981	124.282.981
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		15.563.858.041	25.031.712.038
4.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*16.509.871.084*	*24.936.600.724*
4.2.	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*	*417.2*		*(946.013.043)*	*95.111.314*
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**914.095.291.174**	**334.496.957.063**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.23	32.057.100	29.682.500
2.	Cổ phiếu quỹ	007		317.500	317.500
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.24	45.148.260.000	46.860.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.25	711.658.800.000	565.913.470.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	021.1		*663.238.090.000*	*519.911.640.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	021.2		*3.215.000.000*	*4.810.000.000*
c.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	021.4		*40.754.710.000*	*40.392.300.000*
d.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	021.5		*4.451.000.000*	*799.530.000*
3.	Tiền gửi của khách hàng	027	5.26	83.694.861.748	21.905.200.631
3.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027.1*		*82.741.888.348*	*21.904.200.631*
3.2.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*030*		*952.973.400*	*1.000.000*
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.27	83.694.861.748	21.905.200.631
4.1	*Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*83.694.832.051*	*21.905.171.005*
4.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*29.697*	*29.626*

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		95.594.889.461	4.111.376.593
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*6.1*	*86.421.585.579*	*367.370.000*
b.	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*6.2*	*412.990.140*	*95.988.000*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*6.3*	*8.760.313.742*	*3.648.018.593*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	12.907.076.584	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	9.627.228.876	1.951.570.653
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	26.435.099.067	15.478.091.444
1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	6.4	16.265.000.000	745.796.621
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	234.485.552	395.297.766
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	12.079.330.405	4.480.755.460
1.8	Thu nhập hoạt động khác	11	6.4	1.358.091.516	604.136.888
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**174.501.201.461**	**27.767.025.425**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		73.888.458.869	303.435.000
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính*	*21.1*	*6.1*	*72.174.063.283*	*303.435.000*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*6.2*	*1.714.395.586*	-
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26	6.5	1.574.130.620	-
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.6	10.109.796.593	9.271.292.852
2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.7	6.220.360.331	446.728.132
2.5	Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.8	289.103.666	268.155.921
2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.9	5.676.678.247	3.958.221.347
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32		2.261.638	(10.992.365.630)
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**97.760.789.964**	**3.255.467.622**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.10	184.736.354	32.210.260
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**184.736.354**	**32.210.260**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			-	-
4.1	Chi phí lãi vay	52	6.11	30.598.188.631	117.487.009
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**30.598.188.631**	**117.487.009**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**6.12**	**28.771.774.302**	**15.306.681.656**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**17.555.184.918**	**9.119.599.398**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	6.13	-	468.898.585
8.2 Chi phí khác	72	6.14	80.797.029	-
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(80.797.029)**	**468.898.585**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**17.474.387.889**	**9.588.497.983**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		18.775.793.335	9.492.509.983
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1.301.405.446)	95.988.000
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**6.15**	**3.196.241.886**	**-**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3.456.522.975	-
10.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(260.281.089)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**14.278.146.003**	**9.588.497.983**
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		14.278.146.003	9.588.497.983
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**14.278.146.003**	**9.588.497.983**
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		14.278.146.003	9.588.497.983
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**14.278.146.003**	**9.588.497.983**
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.16	471,52	323,04
12.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		471,52	323,04

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**17.474.387.889**	**9.588.497.983**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**25.484.312.209**	**(11.355.281.691)**
- Khấu hao TSCĐ	03		2.276.309.700	605.469.168
- Các khoản dự phòng	04		-	(11.000.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		30.598.188.631	117.487.009
- Dự thu tiền lãi	08		(7.390.186.122)	(1.078.237.868)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		**1.714.395.586**	**-**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.714.395.586	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(412.990.140)**	**(95.988.000)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(412.990.140)	(95.988.000)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(670.988.898.532)**	**40.825.742.472**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(96.984.033.946)	17.977.200.000
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(387.248.885.480)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(103.677.433.628)	3.894.881.847
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(51.218.625.000)	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(6.311.948.254)	499.069.314
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		56.101.143	22.884.322.197
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		105.619.966	78.006.970
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		61.556.552	(1.148.633.750)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3.319.893.250	(126.120.317)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(7.208.755.646)	153.563.146
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5.219.665.471)	(205.421.220)
(-) Lãi vay đã trả	44		(27.360.539.317)	(117.487.009)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		3.210.853.435	(2.797.762.898)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		195.961.561	(47.528.070)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		668.520.073	(146.545.769)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		240.005.230	(461.165.586)
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(93.718.926)	27.046.597
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		7.503.822.486	1.078.237.868
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.027.626.560)	(715.920.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(626.728.792.988)**	**38.962.970.764**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(14.096.252.384)	(19.165.610.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	636.863.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(14.096.252.384)**	**(18.528.746.863)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		1.637.230.538.999	48.940.000.000
1.1. Tiền vay khác	*73.2*		*1.637.230.538.999*	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.080.340.599.999)	(40.080.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		*(1.080.340.599.999)*	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**556.889.939.000**	**8.860.000.000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(83.935.106.372)**	**29.294.223.901**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	5.1	**273.156.284.309**	**243.862.060.408**
- Tiền	101.1		37.254.556.343	243.862.060.408
- Các khoản tương đương tiền	102.2		235.901.727.966	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	5.1	**189.221.177.937**	**273.156.284.309**
- Tiền	103.1		19.221.177.937	37.254.556.343
- Các khoản tương đương tiền	103.2		170.000.000.000	235.901.727.966

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.935.840.322.440	2.313.618.476.920
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4.312.426.385.660)	(2.127.827.328.510)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.312.426.385.660	2.127.827.328.510
4.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3.875.276.744.194)	(2.342.330.702.228)
5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		275.109.636	(268.155.921)
6.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		25.926.004.651	16.765.903.518
7.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(24.975.031.416)	(16.765.903.353)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***		**61.789.661.117**	**(28.980.381.064)**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**		**21.905.200.631**	**50.885.581.695**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		21.905.200.631	50.885.581.695
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		21.904.200.631	50.885.581.695
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	-
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**		**83.694.861.748**	**21.905.200.631**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		83.694.861.748	21.905.200.631
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		82.741.888.348	21.904.200.631
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		952.973.400	1.000.000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		Năm nay			
	01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2024	31/12/2025
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	23.746.000.000	-	300.000.000.000	323.746.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*		-	*23.746.000.000*	-	*300.000.000.000*	*323.746.000.000*
2. Cổ phiếu quỹ (*)	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
5. Lợi nhuận chưa phân phối	15.443.214.055	25.031.712.038	9.588.497.983	-	15.319.270.360	24.787.124.357	25.031.712.038	15.563.858.041
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*15.444.090.741*	*24.936.600.724*	*9.492.509.983*	-	*15.319.270.360*	*23.746.000.000*	*24.936.600.724*	*16.509.871.084*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*(876.686)*	*95.111.314*	*95.988.000*	-	-	*1.041.124.357*	*95.111.314*	*(946.013.043)*
Cộng	**309.976.780.017**	**319.565.278.000**	**9.588.497.983**	**-**	**39.065.270.360**	**24.787.124.357**	**319.565.278.000**	**333.843.424.003**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 121/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 323.746.000.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán UP.

Tên tiếng anh: UP Securities Joint Stock Company.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 69 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 81 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;

b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;

c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;

d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty*

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh

giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính . Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là

giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Số năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
- Tài sản cố định khác	08

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập daonh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo các kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.16.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.16.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.16.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.16.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.16.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.16.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	**19.221.177.937**	**37.254.556.343**
Tiền mặt	19.920.184	77.713.664
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	19.201.257.753	37.176.842.679
Các khoản tương đương tiền	**170.000.000.000**	**235.901.727.966**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	170.000.000.000	235.901.727.966
Cộng	**189.221.177.937**	**273.156.284.309**

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm VND
Của Công ty chứng khoán	**213.223.270**	**7.352.560.898.350**
Cổ phiếu	180.988.870	5.208.675.675.350
Trái phiếu	18.482.400	1.948.642.823.000
Chứng khoán khác	13.752.000	195.242.400.000
Của nhà đầu tư	**319.320.336**	**8.248.266.708.100**
Cổ phiếu	319.320.336	8.248.266.708.100
Cộng	**532.543.606**	**15.600.827.606.450**

5.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	77.004.794.132	75.798.500.000	23.760.186	118.871.500
Trái phiếu	20.003.000.000	20.003.000.000	-	-
Cộng	**97.007.794.132**	**95.801.500.000**	**23.760.186**	**118.871.500**

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	**FVTPL**	**2.300.251**	**97.007.794.132**	**(1.206.294.132)**	**95.801.500.000**	**4.611**	**23.760.186**	**95.111.314**	**118.871.500**	**(1.301.405.446)**	**411.850.140**	**1.713.255.586**
1.	***Cổ phiếu niêm yết***	***2.300.051***	***77.004.794.132***	***(1.206.294.132)***	***75.798.500.000***	***4.611***	***23.760.186***	***95.111.314***	***118.871.500***	***(1.301.405.446)***	***411.850.140***	***1.713.255.586***
	MMC	19	245.445	(245.445)	-	19	245.445	(245.445)	-	-	-	-
	HAI	9	16.820	(16.820)	-	9	16.820	(3.320)	13.500	(13.500)	-	13.500
	FLC	20	427.921	(427.921)	-	20	427.921	(357.921)	70.000	(70.000)	-	70.000
	ROS	3	270.000	(270.000)	-	3	270.000	(270.000)	-	-	-	-
	SSI	-	-	-	-	4.560	22.800.000	95.988.000	118.788.000	(95.988.000)	-	95.988.000
	CII	605.000	13.612.500.000	(968.000.000)	12.644.500.000	-	-	-	-	(968.000.000)	-	968.000.000
	SHS	940.000	18.952.149.860	411.850.140	19.364.000.000	-	-	-	-	411.850.140	411.850.140	-
	STB	755.000	44.439.184.086	(649.184.086)	43.790.000.000	-	-	-	-	(649.184.086)	-	649.184.086
2.	***Trái phiếu***	***200***	***20.003.000.000***	***-***	***20.003.000.000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	VBA12503	200	20.003.000.000	-	20.003.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	**2.300.251**	**97.007.794.132**	**(1.206.294.132)**	**95.801.500.000**	**4.611**	**23.760.186**	**95.111.314**	**118.871.500**	**(1.301.405.446)**	**411.850.140**	**1.713.255.586**

Ghi chú: Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường UPCOM được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Công ty chưa xác định giá hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	***387.248.885.480***	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	387.248.885.480	-
Cộng	**387.248.885.480**	**-**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 4,9%/năm đến 6%/năm.

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	116.468.953.404	116.468.953.404	18.413.767.155	18.413.767.155
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	6.057.842.501	6.057.842.501	435.595.122	435.595.122
Cộng	**122.526.795.905**	**122.526.795.905**	**18.849.362.277**	**18.849.362.277**

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

5.7. Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	**51.218.625.000**	**-**
Bán chứng khoán tự doanh chờ tiền về	51.218.625.000	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	**7.390.186.122**	**1.078.237.868**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.924.292.475	951.683.004
Lãi Trái phiếu doanh nghiệp	482.958.904	-
Lãi giao dịch ký quỹ	970.872.656	126.554.864
Lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	12.062.087	-
Cộng	**58.608.811.122**	**1.078.237.868**

5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**3.175.998.807**	**6.137.500.000**
Công ty Cổ phần Công nghệ Bolt Technologies	1.379.234.200	-
Công ty Cổ phần New Sports	1.157.407.407	-
Đối tượng khác	639.357.200	6.137.500.000
Cộng	**3.175.998.807**	**6.137.500.000**

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	346.500.000	-
Đối tượng khác	363.178.049	266.829.192
Cộng	**709.678.049**	**266.829.192**

5.10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**794.090.349**	**522.812.129**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	794.090.349	291.368.558
Chi phí thuê văn phòng	-	231.443.571
Chi phí trả trước dài hạn	**7.608.378.401**	**670.900.975**
Công cụ, dụng cụ phân bổ	942.381.036	670.900.975
Cải tạo văn phòng	6.665.997.365	-
Cộng	**8.402.468.750**	**1.193.713.104**

5.11. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.991.388.112	-	11.991.388.112
Mua trong năm	4.411.252.384	500.000.000	4.911.252.384
Số dư cuối năm	**16.402.640.496**	**500.000.000**	**16.902.640.496**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.287.307.901	-	3.287.307.901
Khấu hao trong năm	1.338.613.804	32.465.276	1.371.079.080
Số dư cuối năm	**4.625.921.705**	**32.465.276**	**4.658.386.981**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**8.704.080.211**	**-**	**8.704.080.211**
Số dư cuối năm	**11.776.718.791**	**467.534.724**	**12.244.253.515**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.964.470.212 VND (tại ngày 31/12/2024: 2.964.470.212 VND).

5.12. Tài sản cố định vô hình

	Hệ thống phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	10.261.852.070	10.261.852.070
Số dư cuối năm	**10.261.852.070**	**10.261.852.070**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.351.591.647	3.351.591.647
Khấu hao trong năm	905.230.620	905.230.620
Số dư cuối năm	**4.256.822.267**	**4.256.822.267**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	**6.910.260.423**	**6.910.260.423**
Số dư cuối năm	**6.005.029.803**	**6.005.029.803**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025: 3.097.999.470 VND (tại ngày 31/12/2024: 3.097.999.470 VND).

5.13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	**1.622.498.080**	**1.273.270.882**
Đặt cọc thuê văn phòng	1.517.998.080	1.201.770.882
Khoản đặt cọc khác	104.500.000	71.500.000
Cộng	**1.622.498.080**	**1.273.270.882**

5.14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.457.464.363	7.008.229.328
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.494.643.884	5.916.252.359
Cộng	**14.072.108.247**	**13.044.481.687**

5.15. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
Vay ngắn hạn	**8.860.000.000**	**1.623.930.538.999**	**1.080.340.599.999**	**552.449.939.000**
Ngân hàng TMCP Lộc Phát (i)	-	1.096.943.539.000	734.433.600.000	362.509.939.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (ii)	-	376.700.000.000	236.900.000.000	139.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (iii)	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Các đối tượng khác (iv)	8.860.000.000	132.286.999.999	109.006.999.999	32.140.000.000
Cộng	**8.860.000.000**	**1.623.930.538.999**	**1.080.340.599.999**	**552.449.939.000**

(i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1202025717 ngày 29/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Lộc Phát. Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng (Bảy trăm tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng: bổ sung hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc và cho vay ký quỹ của bên vay; thời hạn của hạn mức tín dụng là 1 năm từ ngày 29/08/2025 đến hết ngày 28/08/2026; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản bảo đảm là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản sau đây: Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025146 ngày 20/02/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số DQ 265055; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025249 ngày 26/03/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số DQ 265054; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC1202025321 ngày 15/04/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số AA 00829937; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025371 ngày 06/05/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số AA 01301713.

(ii) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 03/2025/1749182/HĐTC ngày 15/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức thấu chi: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng); Mục đích sử dụng: Đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác; thời hạn hạn mức thấu chi là thời hạn tối đa mà tài khoản tiền vay thấu chi được phép duy trì dư nợ liên tục; Lãi suất trong hạn là 5,0%/năm. Tài sản đảm bảo là HĐTG có kỳ hạn số 05/2025/1749182/HĐTG ngày 04/04/2025 số tiền 50.200.000.000 đồng kỳ hạn 367 ngày lãi suất 5.0%/năm từ ngày 04/04/2025 đến ngày 06/04/2026;
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/HTH/2025/1749182/HĐTD ngày 07/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng: cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và các chứng khoán khác (không bao gồm chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu và các chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu), các nhu cầu cấp tín dụng khác (như chi phí hoạt động mua sắm thiết bị, trả lương,...); thời hạn của hạn mức tín dụng là kể từ ngày ký hợp động này đến hết ngày 31/05/2026; Tài sản đảm bảo là HĐTG số 01.04072025/HDTG/BIDV.HTH-UPSC số tiền 20.000.000.000 đồng kỳ hạn 367 ngày lãi suất 5,1%/năm từ ngày 04/07/2025 đến ngày 06/07/2026 và HĐTG số 07072025/HDTG/BIDV.HTH-UPSC số tiền 20.000.000.000 đồng kỳ hạn 09 tháng lãi suất 4,9%/năm từ ngày 07/07/2025 đến ngày 07/04/2026;

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/1749182/HĐTD ngày 16/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn) gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Mục đích: đầu tư kinh doanh trái phiếu chính phủ, Giấy tờ có giá và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu), các nhu cầu vốn lưu động hợp pháp khác (chi phí hoạt động, trả lương, bảo lãnh,..) Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/5/2026. Tài sản đảm bảo là HĐTG online số 812013451278 ngày 27/10/2025 số tiền 20.000.000.000 đồng và HĐTG online số 814013451279 ngày 27/10/2025 số tiền 30.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 2025/HĐTD/SGD-UP ký ngày 12/9/2025 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung giữa ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty cổ phần chứng khoán UP. Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 (Một trăm tám mươi tỷ đồng) Mục đích sử dụng: Bù đắp tiền mua Trái phiếu chính phủ theo HĐMB giấy tờ có giá niêm yết số 47476/17092025/HDMBTP/MSB-USPC ngày 17/09/2025 ký giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán UP. Lãi suất cho vay 4,2%/năm (áp dụng chương trình cho vay ưu đãi lãi suất theo văn bản số 19798/NHNo-KHDN ngày 26/12/2024 của Tổng giám đốc Agribank v/v Triển khai Chính sách khách đối với khách hàng pháp nhân vay vốn ngắn hạn 2025. Đối tượng 03, mã sản phẩm SME2025 - ĐT3-3). Thời hạn vay 03 tháng, Trả nợ gốc cuối kỳ vào 01/01/2026; Trả lãi vay định kỳ 25 hàng tháng.

(iv) Bao gồm các khoản vay từ các đối tượng cá nhân có kì hạn từ 1 tháng đến 12 tháng, với mức lãi suất dao động từ khoảng 5,5%/năm đến 9,7%/năm.

5.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	232.178.604	-
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	25.082.030	-
Cộng	**257.260.634**	**-**

5.17. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**3.260.978.710**	**3.260.978.710**	**3.268.887.102**	**3.268.887.102**
Công ty Cổ phần D.PAY	2.993.688.525	2.993.688.525	2.993.688.525	2.993.688.525
Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Stellar	220.850.185	220.850.185	-	-
Đối tượng khác	46.440.000	46.440.000	275.198.577	275.198.577
Cộng	**3.260.978.710**	**3.260.978.710**	**3.268.887.102**	**3.268.887.102**

5.18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.425.900.000**	**926.950.000**
Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện	120.000.000	-
Các khách hàng khác	1.305.900.000	926.950.000
Cộng	**1.425.900.000**	**926.950.000**

5.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	53.224.253	642.056.641	248.295.957	446.984.937
Thuế TNCN	1.138.137.222	6.950.451.747	6.675.692.358	1.412.896.611
Thuế, phí khác	-	3.857.218	3.857.218	-
Cộng	**1.191.361.475**	**7.596.365.606**	**6.927.845.533**	**1.859.881.548**
Phải thu				
Thuế TNDN	268.321.894	3.456.522.975	5.219.665.471	2.031.464.390
Cộng	**268.321.894**	**3.456.522.975**	**5.219.665.471**	**2.031.464.390**

5.20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**6.740.345.257**	**182.802.693**
Chi phí lương phải trả	1.075.668.226	-
Trích trước lãi vay phải trả	3.301.303.996	63.654.682
Các chi phí phải trả khác	2.363.373.035	119.148.011
Cộng	**6.740.345.257**	**182.802.693**

5.21. Trái phiếu phát hành dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
UPS120501 (i)	-	13.300.000.000	-	13.300.000.000
Cộng	**-**	**13.300.000.000**	**-**	**13.300.000.000**

(i) Trái phiếu riêng lẻ Công ty Cổ phần Chứng khoán UP; Loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo; Mã trái phiếu UPS120501; Kỳ hạn trái phiếu 24 tháng kể từ ngày phát hành; Kỳ trả lãi là mỗi giai đoạn kéo dài 06 tháng kể từ ngày phát hành; Lãi suất cố định 9%/năm; Ngày phát hành: 06/10/2025; Ngày đáo hạn: 06/10/2027; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 133 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị trái phiếu đăng ký là 13.300.000.000 đồng.

5.22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Qũy dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**(5.715.000.000)**	**124.282.981**	**124.282.981**	**15.443.214.055**	**309.976.780.017**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	9.588.497.983	9.588.497.983
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**(5.715.000.000)**	**124.282.981**	**124.282.981**	**25.031.712.038**	**319.565.278.000**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**(5.715.000.000)**	**124.282.981**	**124.282.981**	**25.031.712.038**	**319.565.278.000**
Tăng trong năm (i)	23.746.000.000	-	-	-	-	23.746.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	14.278.146.003	14.278.146.003
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(23.746.000.000)	(23.746.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**323.746.000.000**	**(5.715.000.000)**	**124.282.981**	**124.282.981**	**15.563.858.041**	**333.843.424.003**

(i) Tăng vốn theo nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 22/03/2025 của Công ty cổ phần chứng khoán UP thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 25:2 (Cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền theo tỷ lệ 25:2. Tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền, mỗi cổ đông sở hữu 25 quyền sẽ nhận thêm 02 cổ phần). Tổng vốn chủ sở hữu sau khi trả cổ tức tăng thêm 23.746.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	323.746.000.000	300.000.000.000
Cộng	**323.746.000.000**	**300.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**323.746.000.000**	**300.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	23.746.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	323.746.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.746.000.000	-

Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.057.100	29.682.500
Cổ phiếu phổ thông	*32.057.100*	*29.682.500*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.057.100	29.682.500
Cổ phiếu phổ thông	*32.057.100*	*29.682.500*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế đầu năm	25.031.712.038	15.443.214.055
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	14.278.146.003	9.588.497.983
Phân phối lợi nhuận trong năm	(23.746.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại cuối năm	**15.563.858.041**	**25.031.712.038**

5.23. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	32.057.100	29.682.500
	32.057.100	**29.682.500**

5.24. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	45.148.260.000	46.860.000
Cộng	**45.148.260.000**	**46.860.000**

5.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	663.238.090.000	519.911.640.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.215.000.000	4.810.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.754.710.000	40.392.300.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.451.000.000	799.530.000
Cộng	**711.658.800.000**	**565.913.470.000**

5.26. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	82.741.888.348	21.904.200.631
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	952.973.400	1.000.000
Cộng	**83.694.861.748**	**21.905.200.631**

5.27. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	83.694.832.051	21.905.171.005
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.697	29.626
Cộng	**83.694.861.748**	**21.905.200.631**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	**TSTC niêm yết**								
I	**Cổ phiếu**	**89.388.370**	**28.728**	**2.567.971.865.350**	**2.563.722.776.054**	**76.219.185.579**	**71.970.096.283**	**354.030.000**	**290.095.000**
1	PVS	-	-	-	-	-	-	-	10.890.000
2	PVD	-	-	-	-	-	-	25.360.000	-
3	CTR	-	-	-	-	-	-	9.960.000	-
4	FPT	191.700	110.523	21.187.280.000	21.429.100.000	1.202.760.000	1.444.580.000	24.600.000	-
5	SSI	4.560	23.850	108.757.850	22.800.000	85.957.850	-	-	93.480.000
6	DIG	3.225.000	20.688	66.718.670.000	70.714.600.000	-	3.995.930.000		173.765.000
7	MBB	910.400	26.165	23.820.780.000	24.330.370.000	6.250.000	515.840.000	34.725.000	-
8	PDR	1.922.800	23.335	44.868.300.000	47.376.305.000	-	2.508.005.000	43.500.000	-
9	HCM	-	-	-	-	-	-	143.110.000	-
10	LPB	605.000	52.139	31.543.920.000	31.813.500.000	159.491.570	429.071.570	61.025.000	-
11	MSN	-	-	-	-	-	-	-	11.960.000
12	VCI	2.018.600	42.914	86.626.875.000	88.446.215.000	364.572.304	2.183.912.304	11.750.000	-
13	CII	3.610.000	24.767	89.407.685.000	95.440.165.000	241.434.448	6.273.914.448	-	-
14	GEX	1.660.000	57.408	95.296.560.000	96.371.410.000	888.927.585	1.963.777.585	-	-
15	HPG	1.632.000	25.939	42.332.170.000	44.596.300.000	-	2.264.130.000	-	-
16	NAF	1.071.610	35.860	38.427.692.500	28.050.000.000	10.377.692.500	-	-	-
17	NKG	180.000	12.162	2.189.225.000	2.879.875.000	-	690.650.000	-	-
18	SHB	2.050.000	18.709	38.352.500.000	34.915.500.000	3.437.000.000	-	-	-
19	SHS	16.684.600	23.617	394.048.490.000	392.267.430.140	8.439.397.459	6.658.337.599	-	-
20	STB	50.000	58.600	2.930.000.000	2.888.455.914	41.544.086	-	-	-
21	TCB	5.232.000	35.007	183.155.900.000	168.325.370.000	15.754.379.672	923.849.672	-	-
22	TPB	9.625.000	19.900	191.533.120.000	188.981.020.000	3.317.390.414	765.290.414	-	-
23	VHM	313.600	88.779	27.841.240.000	30.023.360.000	-	2.182.120.000	-	-
24	VIB	970.000	19.711	19.119.225.000	20.103.260.000	-	984.035.000	-	-
25	VIC	253.000	106.995	27.069.660.000	30.545.380.000	-	3.475.720.000	-	-
26	VIX	19.682.600	29.701	584.601.435.000	592.443.795.000	15.893.599.017	23.735.959.017	-	-

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
27	VPB	9.775.000	31.730	310.159.990.000	307.000.530.000	7.508.371.174	4.348.911.174	-	-
28	VSC	7.720.900	31.943	246.632.390.000	244.758.035.000	8.500.417.500	6.626.062.500	-	-
B	**TSTC chưa niêm yết**								
I	**Cổ phiếu**	**6.876.000**	**14.939**	**102.722.400.000**	**92.520.000.000**	**10.202.400.000**	-	-	-
1	F1	2.376.000	22.400	53.222.400.000	47.520.000.000	5.702.400.000	-	-	-
2	UNI1	4.500.000	11.000	49.500.000.000	45.000.000.000	4.500.000.000	-	-	-
II	**Trái phiếu**	**9.241.100**	**104.340**	**964.217.928.000**	**964.421.895.000**	-	**203.967.000**	-	-
1	VBA12503	100	100.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
2	TD1530290	326.000	122.783	40.027.258.000	40.031.170.000	-	3.912.000	-	-
3	TD1838132	500.000	128.244	64.122.000.000	64.134.500.000	-	12.500.000	-	-
4	TD1929177	455.000	112.290	51.091.950.000	51.099.685.000	-	7.735.000	-	-
5	TD2151043	960.000	86.282	82.830.720.000	82.847.040.000	-	16.320.000	-	-
6	TD2333116	500.000	113.510	56.755.000.000	56.766.500.000	-	11.500.000	-	-
7	TP2333118	1.000.000	110.765	110.765.000.000	110.787.000.000	-	22.000.000	-	-
8	TD2333119	500.000	105.563	52.781.500.000	52.792.000.000	-	10.500.000	-	-
9	TD2434022	1.000.000	98.932	98.932.000.000	98.952.000.000	-	20.000.000	-	-
10	TD2434024	1.500.000	100.839	151.258.500.000	151.288.500.000	-	30.000.000	-	-
11	TD2434025	1.000.000	97.062	97.062.000.000	97.095.000.000	-	33.000.000	-	-
12	TD2434026	500.000	98.212	49.106.000.000	49.115.500.000	-	9.500.000	-	-
13	TD2439031	1.000.000	99.486	99.486.000.000	99.513.000.000	-	27.000.000	-	-
	Cộng	**105.505.470**	**34.452**	**3.634.912.193.350**	**3.620.664.671.054**	**86.421.585.579**	**72.174.063.283**	**354.030.000**	**290.095.000**

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	**FVTPL**	**2.300.251**	**97.007.794.132**	**(1.206.294.132)**	**95.801.500.000**	**4.611**	**23.760.186**	**95.111.314**	**118.871.500**	**(1.301.405.446)**	**411.850.140**	**1.713.255.586**
1.	***Cổ phiếu niêm yết***	***2.300.051***	***77.004.794.132***	***(1.206.294.132)***	***75.798.500.000***	***4.611***	***23.760.186***	***95.111.314***	***118.871.500***	***(1.301.405.446)***	***411.850.140***	***1.713.255.586***
	MMC	19	245.445	(245.445)	-	19	245.445	(245.445)	-	-	-	-
	HAI	9	16.820	(16.820)	-	9	16.820	(3.320)	13.500	(13.500)	-	13.500
	FLC	20	427.921	(427.921)	-	20	427.921	(357.921)	70.000	(70.000)	-	70.000
	ROS	3	270.000	(270.000)	-	3	270.000	(270.000)	-	-	-	-
	SSI	-	-	-	-	4.560	22.800.000	95.988.000	118.788.000	(95.988.000)	-	95.988.000
	CII	605.000	13.612.500.000	(968.000.000)	12.644.500.000	-	-	-	-	(968.000.000)	-	968.000.000
	SHS	940.000	18.952.149.860	411.850.140	19.364.000.000	-	-	-	-	411.850.140	411.850.140	-
	STB	755.000	44.439.184.086	(649.184.086)	43.790.000.000	-	-	-	-	(649.184.086)	-	649.184.086
2.	***Trái phiếu***	***200***	***20.003.000.000***	***-***	***20.003.000.000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	VBA12503	200	20.003.000.000	-	20.003.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	**2.300.251**	**97.007.794.132**	**(1.206.294.132)**	**95.801.500.000**	**4.611**	**23.760.186**	**95.111.314**	**118.871.500**	**(1.301.405.446)**	**411.850.140**	**1.713.255.586**

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở GD Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở GD Chứng khoán TP. Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý cảu các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại
A		1	2	3=(2)-(1)	4	5	6	7=(8)-(6)	8
II	**HTM**	**-**	**387.248.885.480**	**-**	**387.248.885.480**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.	***Ngắn hạn***	**-**	***387.248.885.480***	**-**	***387.248.885.480***	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	387.248.885.480	-	387.248.885.480		-	-	-
	Cộng	**-**	**387.248.885.480**	**-**	**387.248.885.480**	**-**	**-**	**-**	**-**

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý cảu các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	8.760.313.742	3.648.018.593
Từ tài sản tài chính HTM	12.907.076.584	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	*12.907.076.584*	-
Lãi từ các khoản cho vay	9.627.228.876	1.951.570.653
Cộng	**31.294.619.202**	**5.599.589.246**

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	26.435.099.067	15.478.091.444
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	16.265.000.000	745.796.621
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	234.485.552	395.297.766
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	12.079.330.405	4.480.755.460
Thu nhập hoạt động khác	1.358.091.516	604.136.888
Cộng	**56.372.006.540**	**21.704.078.179**

6.5. Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giao dịch hoạt động tự doanh	1.574.130.620	-
Cộng	**1.574.130.620**	**-**

6.6. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch, hoa hồng môi giới	10.109.796.593	9.271.292.852
		-
Cộng	**10.109.796.593**	**9.271.292.852**

6.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	6.220.360.331	446.728.132
Cộng	**6.220.360.331**	**446.728.132**

6.8. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	289.103.666	268.155.921
Cộng	**289.103.666**	**268.155.921**

6.9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.676.678.247	3.958.221.347
Cộng	**5.676.678.247**	**3.958.221.347**

6.10. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	184.736.354	32.210.260
Cộng	**184.736.354**	**32.210.260**

6.11. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	30.598.188.631	117.487.009
Cộng	**30.598.188.631**	**117.487.009**

6.12. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.373.483.673	9.600.670.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.465.280	144.089.665
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.704.728.587	443.847.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.220.657.913	5.030.273.541
Chi phí khác	1.414.438.849	87.800.000
Cộng	**28.771.774.302**	**15.306.681.656**

6.13. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	468.398.585
Thu nhập khác	-	500.000
Cộng	**-**	**468.898.585**

6.14. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính	69.357.218	-
Chi phí khác	11.439.811	-
Cộng	**80.797.029**	**-**

6.15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	17.474.387.889	9.588.497.983
Các khoản điều chỉnh tăng	1.305.762.664	9.954.341
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*1.301.405.446*	-
- Chi phí không được trừ khác	*4.357.218*	*9.954.341*
Các khoản điều chỉnh giảm	1.497.535.676	11.095.988.000
- Hoàn nhập phải thu khó đòi	-	*11.000.000.000*
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	-	95.988.000
- Chuyển lỗ	*1.497.535.676*	-
Lợi nhuận tính thuế	17.282.614.877	(1.497.535.676)
Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông	*3.456.522.975*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.456.522.975**	**-**

Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(1.301.405.446)	95.988.000
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	*(260.281.089)*	*19.197.600*
Cộng	**(260.281.089)**	**19.197.600**

6.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.278.146.003	9.588.497.983
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.278.146.003	9.588.497.983
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.281.029	29.682.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**471,52**	**323,04**

6.17. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.17.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Kỳ này		
VND	+100	1.465.469.203
	-100	(1.465.469.203)
Kỳ trước		
VND	+100	2.831.456.466
	-100	(2.831.456.466)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.17.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.17.1. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	552.449.939.000	13.300.000.000	-	565.749.939.000
Phải trả người bán	3.260.978.710	-	-	3.260.978.710
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	257.260.634	-	-	257.260.634
Chi phí phải trả	6.740.345.257	-	-	6.740.345.257
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	274.169.057	-	-	274.169.057
Cộng	**562.982.692.658**	**13.300.000.000**	**-**	**576.282.692.658**

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.860.000.000	-	-	8.860.000.000
Phải trả người bán	3.268.887.102	-	-	3.268.887.102
Chi phí phải trả	182.802.693	-	-	182.802.693
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	367.887.983	-	-	367.887.983
Cộng	**12.679.577.778**	**-**	**-**	**12.679.577.778**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Văn Chiến	Tổng Giám đốc từ ngày 20/01/2025
Ông Nguyễn Quang Đạt	Tổng Giám đốc đến ngày 20/01/2025
Ông Chu Tuấn An	Chủ tịch HĐQT từ ngày 28/06/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 03/06/2025

Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Văn Chiến	1.189.969.986	-
Ông Nguyễn Quang Đạt	152.909.091	883.488.095
Ông Chu Tuấn An	317.979.365	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	683.713.043	-
Cộng	**2.344.571.485**	**883.488.095**

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026